

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 35 Liên thông - Kế toán 1 Ngành : Kế toán Năm học : 2011 - 2012 ĐVHT : 5
Hệ ĐT : Liên thông cao đẳng Học Phần : Toán cao cấp Học Kỳ : 1 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3510201001	Võ Thị Ngọc	Ánh	08/07/1990	2	6					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
2	3510201002	Lê Minh	An	08/01/1986	3	8					5.50	1.65	4.00	2.80	4	
3	3510201003	Nguyễn Thị Hồng	Bích	20/12/1988	2	7					4.50	1.35	8.00	5.60	7	
4	3510201004	Bùi Thị Kiều	Diễm	18/11/1989	7	6					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
5	3510201005	Vũ Thị	Diễm	15/01/1990	7	8					7.50	2.25	4.00	2.80	5	
6	3510201006	Trần Thị Thuỳ	Dương	01/09/1990	3	8					5.50	1.65	6.00	4.20	6	
7	3510201007	Mai Văn	Hải	19/02/1990	2	6					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
8	3510201048	Phạm Thị	Hòa	15/03/1986	0	6					3.00	0.90	1.00	0.70	2	Học lại
9	3510201008	Phan Thị Thu	Huyền	12/05/1989	6	2					4.00	1.20	4.00	2.80	4	
10	3510201009	Nguyễn Thị Oanh	Hương	04/01/1988	5	8					6.50	1.95	3.00	2.10	4	
11	3510201010	Nguyễn Thị Thùy	Hương	06/09/1988	7	7					7.00	2.10	6.00	4.20	6	
12	3510201011	Huỳnh Thị Mỹ	Liên	01/10/1986	5	9					7.00	2.10	5.00	3.50	6	
13	3510201012	Huỳnh Thị Kim	Loan	28/06/1988	6	9					7.50	2.25	8.00	5.60	8	
14	3510201013	Nguyễn Thị Yến	Ly	25/08/1988	6	8					7.00	2.10	9.00	6.30	8	
15	3510201014	Phan Thị	Mơ	20/05/1989	6	5					5.50	1.65	7.00	4.90	7	
16	3510201015	Dương Kim	Ngân	16/09/1990	4	7					5.50	1.65	8.00	5.60	7	
17	3510201016	Hồ Thị Kim	Ngân	01/07/1990	2	6					4.00	1.20	6.00	4.20	5	
18	3510201017	Nguyễn Thị	Nhung	17/05/1988	5	8					6.50	1.95	6.00	4.20	6	
19	3510201018	Hồ Thị Hàng	Ni	22/03/1988	6	9					7.50	2.25	6.00	4.20	6	
20	3510201019	Nguyễn Thị	Nở	02/10/1987	8						8.00	2.40	4.00	2.80	5	Học lại
21	3510201020	Đỗ Thị Hoàng	Oanh	13/05/1989	7	7					7.00	2.10	5.00	3.50	6	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3510201021	La Thị	Oanh	05/04/1987	8						8.00	2.40	4.00	2.80	5	Học lại
23	3510201022	Phạm Trung	Phong	14/05/1990	4	8					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
24	3510201023	Ngô Thị Tuyết	Phượng	17/08/1990	9	8					8.50	2.55	9.00	6.30	9	
25	3510201024	Cao Thị	Phượng	10/07/1986	2	7					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
26	3510201025	Đỗ Thị Kim	Phượng	23/02/1988	8						8.00	2.40	3.00	2.10	5	Học lại
27	3510201026	Nguyễn Thị Cửa	Sương	24/03/1989	8	7					7.50	2.25	6.00	4.20	6	
28	3510201027	Nguyễn Thị Kim	Thanh	06/02/1987	5	7					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
29	3510201028	Nguyễn Thị Minh	Thắm	18/06/1988	2	8					5.00	1.50	5.00	3.50	5	
30	3510201029	Huỳnh Thị Bích	Thảo	26/05/1989	2	8					5.00	1.50	7.00	4.90	6	
31	3510201030	Nguyễn Thị	Thiết	28/02/1988	2	7					4.50	1.35	4.00	2.80	4	
32	3510201031	Bùi Thị	Thuận	29/03/1988	2	8					5.00	1.50	3.00	2.10	4	
33	3510201032	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	01/01/1986	5	8					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
34	3510201033	Võ Thị Thanh	Thúy	27/03/1989	5	5					5.00	1.50	7.00	4.90	6	
35	3510201034	Vũ Thị	Thúy	12/07/1990	2	7					4.50	1.35	7.00	4.90	6	
36	3510201035	Lê Thị Thu	Thủy	06/08/1990	2	7					4.50	1.35	7.00	4.90	6	
37	3510201036	Nguyễn Phương Hồng	Thủy	16/08/1990	6	10					8.00	2.40	5.00	3.50	6	
38	3510201037	Lê Thị Huyền	Thương	14/12/1988	2	7					4.50	1.35	6.00	4.20	6	
39	3510201038	Nguyễn Thị Mỹ	Trang	28/03/1988	5	8					6.50	1.95	2.00	1.40	3	
40	3510201039	Nguyễn Thị Phượng	Trâm	27/08/1988	4	8					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
41	3510201040	Trần Thị Thanh	Trúc	11/12/1990	9	6					7.50	2.25	7.00	4.90	7	
42	3510201041	Hà Thanh	Tuấn	24/02/1988	3	6					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
43	3510201042	Trần Thị Ngọc	Tuyền	31/07/1987	2	6					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
44	3510201043	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	03/05/1987	2	7					4.50	1.35	8.00	5.60	7	
45	3510201044	Tống Nữ Xuân	Uyên	12/11/1988	4	8					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
46	3510201045	Bùi Thị Thanh	Vân	11/10/1985	5	5					5.00	1.50	3.00	2.10	4	
47	3510201046	Nguyễn Thị Tường	Vi	11/09/1990	2	7					4.50	1.35	6.00	4.20	6	
48	3510201047	Nguyễn Thị Hải	Yến	22/07/1988	6	6					6.00	1.80	5.00	3.50	5	

Tổng: 48.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	1	2.1
Giỏi	2	4.2
Khá	7	14.6

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	14	29.2
Trung bình	16	33.3
Không đạt	8	16.7
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa